

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN G
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 01-02-2021

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

Bà Lê Thị Thanh Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Vy - Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1339/2020/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 397/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số A đường Lý Thường K, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1964; Địa chỉ: Số A đường Lý Thường K, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14 tháng 10 năm 2020 và lời khai tại tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn G tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 00070 ngày 24/12/1986 của Ủy ban nhân dân quận G, thành phố Hồ Chí Minh (bản chính đã mất). Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ năm 2019, do ông G không chung T, có quan hệ với người phụ nữ khác, nhiều lần bà đã bỏ qua nhưng ông G vẫn không sửa đổi, bà không còn tin tưởng ông G về

mặt tình cảm, ông G đã có con riêng với người phụ nữ khác, hàng ngày ông G đưa đón con riêng đi học. Bà không chấp nhận hàn gắn với ông G, bà yêu cầu tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn G.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phương T, sinh năm 1988 đã trưởng thành.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn G trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thu T tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 00070 ngày 24/12/1986 của Ủy ban nhân dân quận G, thành phố Hồ Chí Minh (bản chính đã mất). Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ năm 2019, mâu thuẫn bà T trình bày là đúng, ông có người phụ nữ khác chỉ vì nhất thời nhưng ông cảm nhận còn tình cảm với bà T. Ông không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phương T, sinh năm 1988 đã trưởng thành.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn G; có 01 con chung tên Nguyễn Phương T, sinh năm 1988 đã trưởng thành; tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn G vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn thực hiện đúng, bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn;

Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu ly hôn với ông G là có cơ sở để chấp nhận.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phương T, sinh năm 1988 đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về án phí: Nguyên đơn chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Thu T nộp đơn khởi kiện vụ án ly hôn với ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn G có địa chỉ cư trú tại quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nên đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn G theo đúng quy định tại Điều 175, Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu các đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn G;

Hội đồng xét xử xét thấy, bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Văn G tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 00070 ngày 24/12/1986 của Ủy ban nhân dân quận G, như vậy hôn nhân giữa bà T và ông G là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Theo kết quả xác minh của Hội liên hiệp phụ nữ Phường 7, quận G có nội dung bà T và ông G chung sống với nhau có phát sinh mâu thuẫn, khi mâu thuẫn ông bà không có báo chính quyền địa phương can thiệp, hiện nay vẫn sống chung nhà nhưng sống riêng phòng cách đây hai năm. Nguyên đơn bà T xác định mâu thuẫn giữa bà và ông G ngày càng trầm trọng, ông G không chung T, có con với người phụ nữ khác và đã có con riêng, hiện nay hàng ngày vẫn đưa đón con riêng đi học, ông G không chấm dứt tình cảm với người phụ nữ đó. Ông G thừa nhận mâu thuẫn do bà T trình bày là đúng nhưng ông không đồng ý ly hôn vì cho rằng phát sinh quan hệ với người phụ nữ khác là nhất thời, ông còn thương yêu bà T nhưng tại phiên hòa giải ngày 08/12/2020 và ngày 22/12/2020 ông không đưa ra biện pháp để hàn gắn hạnh phúc của ông và bà T. Như vậy, cho thấy mục đích hôn nhân giữa bà T và ông G không đạt được, mâu thuẫn giữa đôi bên đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hạnh phúc gia đình là phải được xây dựng từ sự tự nguyện, từ tình cảm của cả hai phía, bà T khẳng định tình cảm không còn, không chấp nhận việc ông G

không chung T nên bà T yêu cầu ly hôn với ông G là có cơ sở để chấp nhận. Ông G không đồng ý ly hôn, mong muốn đoàn tụ là không có cơ sở.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phương T, sinh năm 1988 đã trưởng thành.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông G đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí về ly hôn theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 175, Điều 177, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu T được ly hôn với ông Nguyễn Văn G.

Giấy chứng nhận kết hôn số 00070 ngày 24/12/1986 của Ủy ban nhân dân quận G, thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn Văn G không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phương T, sinh năm 1988 đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí về ly hôn, bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu nhưng được cản trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0027448 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Thu T đã nộp đủ án phí.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Cúc